

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **71** /QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày **21** tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số: 19/2021-QĐ-UB ngày 15/6/2021 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên; số 2999/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên theo các phụ biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh thanh tra Sở, Trưởng phòng KH-TC-TTNN, Kế toán trưởng Sở, thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Nh điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT.



Đỗ Minh Tuấn

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên
Chương: 412

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 71 /QĐ-SNN ngày 21 / 01/202 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Tiết kiệm 10%	Thực giao
1	2	3	4	5=3-4
I	Số thu, chi về phí, lệ phí			
01	Tổng số thu từ phí, lệ phí	1.497.000.000		1.497.000.000
02	Số thu phí được để lại chi theo chế độ	1.203.000.000		1.203.000.000
03	Số nộp NSNN	294.000.000		294.000.000
II	Dự toán chi NSNN	181.882.000.000	8.999.000.000	172.883.000.000
1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	54.642.000.000	2.081.000.000	52.561.000.000
	- <i>Tự chủ</i>	<i>6.092.000.000</i>	<i>128.000.000</i>	<i>5.964.000.000</i>
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>48.550.000.000</i>	<i>1.953.000.000</i>	<i>46.597.000.000</i>
01	+ Thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất kinh doanh, chất lượng vật tư nông nghiệp	300.000.000	30.000.000	270.000.000
02	+ Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi	200.000.000	20.000.000	180.000.000
03	+ Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp	700.000.000	70.000.000	630.000.000
04	+ Kiểm tra chất lượng trong thức ăn chăn nuôi	250.000.000	25.000.000	225.000.000
05	+ Tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp	200.000.000	-	200.000.000
06	+ Tập huấn, hướng dẫn đánh giá các chỉ tiêu giám sát, đánh giá tái cơ cấu ngành nông nghiệp	200.000.000	20.000.000	180.000.000
07	+ Công tác quản lý giống vật nuôi trên toàn tỉnh	250.000.000	25.000.000	225.000.000
08	+ Tập huấn tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngành	270.000.000	27.000.000	243.000.000
09	+ Kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của UBND tỉnh tại các địa phương; khảo sát, đánh giá diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu	150.000.000	-	150.000.000
10	+ Chi các đoàn khách nước ngoài; đoàn trung ương và tỉnh bạn đến làm việc; kinh phí phục vụ giao ban trực tuyến	250.000.000	25.000.000	225.000.000

11	+ Tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin khuyến nông - Thị trường	800.000.000	-	800.000.000
12	+ Ứng dụng tiên bộ kỹ thuật (công nghệ Nano, hữu cơ, ...) trên cây ăn quả chủ lực của tỉnh để hạn chế tác hại của côn trùng, chống rụng quả và nứt quả	400.000.000	40.000.000	360.000.000
13	+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ thống kê ngành (mở rộng tập huấn cán bộ nông nghiệp cấp huyện và cấp xã)	150.000.000	-	150.000.000
14	+ Mua trang phục thanh tra	10.000.000	-	10.000.000
15	+ Kinh phí diệt mối trụ sở làm việc cơ quan Sở	50.000.000	-	50.000.000
16	+ Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón	75.000.000	-	75.000.000
17	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng, vật tư khác	565.000.000	56.000.000	509.000.000
18	+ Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap (thực hành SXNN tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2021-2025	1.100.000.000	110.000.000	990.000.000
19	+ Tuyên truyền chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; kết quả thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy	200.000.000	20.000.000	180.000.000
20	+ Kinh phí quảng bá, mở rộng vùng sinh thái giống và sản phẩm nếp thơm Hưng Yên	500.000.000	50.000.000	450.000.000
21	+ Hội nghị khảo sát, phân tích đánh giá và hỗ trợ tăng cường năng lực sản xuất, cung ứng và tiêu thụ một số nông sản đặc sản, chủ lực tại tỉnh Hưng Yên	200.000.000	-	200.000.000
22	+ Hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản, đặc sản, chủ lực	300.000.000	30.000.000	270.000.000
23	+ Kinh phí thực hiện các cuộc khảo sát, đánh giá chuyên đề lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (phối hợp Cục Thống kê tỉnh) phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh	450.000.000	45.000.000	405.000.000
24	+ Kinh phí ứng dụng công nghệ viễn thám để đo diện tích và năng suất lúa	150.000.000	-	150.000.000
25	+ Tham quan mô hình hiệu quả kinh tế cao	100.000.000	-	100.000.000
26	+ Quảng bá, duy trì và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm OCOP của tỉnh, trong đó có duy trì và phát triển Website chương trình OCOP tỉnh Hưng Yên	600.000.000	60.000.000	540.000.000
27	+ Thúc đẩy nâng cao khả năng nhận diện các sản phẩm nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm làng nghề, ... tỉnh Hưng Yên	500.000.000	50.000.000	450.000.000

28	+ Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	200.000.000	20.000.000	180.000.000
29	+ Kinh phí kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	300.000.000	30.000.000	270.000.000
30	+ Kiểm tra, giám sát tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	75.000.000	-	75.000.000
31	+ Tổ chức Hội thi bình tuyển nhãn ngon, vườn cây ăn quả kiểu mẫu; bình tuyển cây ăn quả đầu dòng, vườn cây ăn quả đầu dòng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây đầu dòng (UBND tỉnh hỗ trợ không thu phí bình tuyển cây ăn quả đầu dòng, vườn cây ăn quả đầu dòng)	150.000.000	-	150.000.000
32	+ Quản lý điều kiện chăn nuôi	150.000.000	-	150.000.000
33	+ Số hóa hồ sơ, dữ liệu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xây dựng phần mềm khai thác dữ liệu số	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000
34	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục thuộc khối cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.500.000.000	250.000.000	2.250.000.000
35	+ Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy, chữa cháy	300.000.000	30.000.000	270.000.000
36	+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật thâm canh các giống lúa hỗ trợ, trồng và thâm canh các cây vụ đông và hướng dẫn thực hiện chuyển đổi đất lúa; Hội nghị đầu bờ cây vụ đông, cánh đồng mẫu vụ xuân, mùa	1.000.000.000	-	1.000.000.000
37	- Kinh phí thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030"	2.265.000.000		2.265.000.000
38	- Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng 2030"	6.000.000.000	200.000.000	5.800.000.000
39	- Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030" (kinh phí trả nợ và thực hiện tiếp xây dựng đề án 1.080trđ; kinh phí thực hiện đề án 1.000trđ)	2.080.000.000		2.080.000.000

40	- Đề án "Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở hỗ trợ xây dựng nông nghiệp điện tử (WebGis) phục vụ quản lý và định hướng vùng nông sản hàng hóa tập trung chuyên canh gắn với xây dựng Nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030" (kinh phí thực hiện tiếp xây dựng đề án)	1.360.000.000		1.360.000.000
41	- Dự án "Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2021-2025" (kinh phí trả nợ và thực hiện tiếp lập đề án 670trđ; kinh phí thực hiện đề án 1.000trđ)	1.670.000.000		1.670.000.000
42	- Dự án "Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025" (kinh phí thực hiện tiếp xây dựng đề án 1.572trđ; kinh phí thực hiện đề án 278trđ)	1.850.000.000		1.850.000.000
43	- Dự án "Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	2.000.000.000	60.000.000	1.940.000.000
44	- Dự án "Chọn lọc, duy trì giống nếp thơm Hưng Yên và phục tráng một số giống lúa chủ lực trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2022"	2.500.000.000	90.000.000	2.410.000.000
45	- Dự án "Phát triển chăn nuôi bò hàng hóa chất lượng cao tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018-2023"	4.500.000.000	150.000.000	4.350.000.000
46	- Đề án "Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"	500.000.000		500.000.000
47	+ Lưu giữ giống gốc giống gà đông tảo, giống ngỗng sư tử	500.000.000	50.000.000	450.000.000
48	+ Nuôi giữ giống gốc lợn nái, lợn đực	700.000.000	70.000.000	630.000.000
49	+ Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về mạ khay, máy cấy phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp (100ha)	995.000.000	-	995.000.000
50	+ Nghiên cứu chọn tạo giống lúa mới năng suất, chất lượng phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng góp phần đảm bảo an ninh lương thực	400.000.000	-	400.000.000
51	- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	905.000.000	-	905.000.000
52	- Đề án "Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	3.000.000.000	100.000.000	2.900.000.000

53	+ Thiết lập Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về thủy sản thuộc cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025 (trả nợ)	1.730.000.000		1.730.000.000
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.023.000.000	316.000.000	11.707.000.000
	- <i>Tự chủ</i>	<i>6.923.000.000</i>	<i>151.000.000</i>	<i>6.772.000.000</i>
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>5.100.000.000</i>	<i>165.000.000</i>	<i>4.935.000.000</i>
	+ Tiền làm thêm giờ cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động tham gia trực phòng trừ sâu bệnh	420.000.000		420.000.000
	+ May đồng phục, trang phục thanh tra, kiểm dịch	80.000.000		80.000.000
	+ Lấy mẫu, kiểm định chất lượng mẫu thuốc bảo vệ thực vật	180.000.000		180.000.000
	+ Tập huấn chuyển giao kỹ thuật bảo vệ thực vật	300.000.000	30.000.000	270.000.000
	+ Kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ Xuân năm 2021	85.000.000		85.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định (01 trạm Kiểm dịch thực vật, 10 trạm BVTV và 02 công chức mới tuyển dụng)	200.000.000		200.000.000
	+ Xây dựng, duy trì hoạt động hệ thống bẫy đèn để cảnh báo phòng trừ bệnh lùn sọc đen phương Nam	160.000.000		160.000.000
	+ Tiền thuê trụ sở làm việc trạm Văn Lâm	60.000.000		60.000.000
	+ Ứng dụng hệ thống/tiêu chuẩn OTAS trong quản lý và cấp chứng nhận mã vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu	480.000.000	48.000.000	432.000.000
	+ Hỗ trợ xác định đối tượng sâu, bệnh nguy hiểm trên nhãn, vải và biện pháp phòng trừ hiệu quả, bền vững	375.000.000	37.000.000	338.000.000
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Văn phòng Chi cục Bảo vệ thực vật	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ một số đối tượng sâu bệnh hại trên một số cây trồng	160.000.000		160.000.000
	+ Kinh phí khảo sát, tập huấn, giám sát, quản lý mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh	100.000.000		100.000.000
	+ Dự án "Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên một số cây trồng chủ lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025"	2.000.000.000		2.000.000.000
3	Chi cục Kiểm Lâm	4.571.000.000	267.000.000	4.304.000.000
	- <i>Tự chủ</i>	<i>1.931.000.000</i>	<i>36.000.000</i>	<i>1.895.000.000</i>
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>2.640.000.000</i>	<i>231.000.000</i>	<i>2.409.000.000</i>

	+ Trang phục kiểm lâm	50.000.000		50.000.000
	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	180.000.000		180.000.000
	+ Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Kinh phí tuyên truyền	50.000.000		50.000.000
	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025	1.810.000.000	181.000.000	1.629.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị làm việc	50.000.000		50.000.000
4	Chi cục Phát triển nông thôn	22.119.000.000	907.000.000	21.212.000.000
	- Tự chủ	2.439.000.000	52.000.000	2.387.000.000
	- Không tự chủ	19.680.000.000	855.000.000	18.825.000.000
	+ Tổ chức thẩm định công nhận và khen thưởng làng nghề	70.000.000	-	70.000.000
	+ Biên hiệu tuyên truyền ngành nghề, làng nghề	200.000.000	-	200.000.000
	+ Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng Hợp tác xã và Tổ hợp tác; ngành nghề và làng nghề nông thôn	400.000.000	40.000.000	360.000.000
	+ KP hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề nông thôn	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Trả nợ xây dựng đề án "Phát triển làng nghề hoa, cây cảnh gắn với du lịch nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	670.000.000	-	670.000.000
	+ Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hoạt động của BCD, ... đề án Ocop; liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	700.000.000	70.000.000	630.000.000
	+ Thực hiện Đề án "Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	1.050.000.000	105.000.000	945.000.000
	+ Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp	5.100.000.000	510.000.000	4.590.000.000
	+ Hỗ trợ thành lập mới Tổ hợp tác	300.000.000	30.000.000	270.000.000
	+ Hoạt động BCD đổi mới, phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã	50.000.000	-	50.000.000
	+ Sửa chữa sân, rãnh thoát nước trụ sở Chi cục	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị văn phòng	50.000.000	-	50.000.000
	+ Sửa chữa xe ô tô	90.000.000	-	90.000.000
	- Hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hóa nông nghiệp	2.500.000.000	-	2.500.000.000
	- Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nâng hạng sản phẩm Ocop	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	- Hỗ trợ hạ tầng cơ sở phát triển làng nghề	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	- Mô hình phát triển nâng hạng sản phẩm tham gia chương trình Ocop	1.500.000.000	-	1.500.000.000
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	7.955.000.000	312.000.000	7.643.000.000

	- Tự chủ	1.535.000.000	37.000.000	1.498.000.000
	- Không tự chủ	6.420.000.000	275.000.000	6.145.000.000
	+ Thanh tra, kiểm tra đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản	150.000.000		150.000.000
	+ Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	250.000.000	25.000.000	225.000.000
	+ Giám sát cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh	200.000.000	20.000.000	180.000.000
	+ Tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy trình công nghệ, điều kiện an toàn cơ sở chế biến bảo quản nông lâm thủy sản	200.000.000		200.000.000
	+ Xây dựng, phát triển ban đầu mô hình quản lý sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh	800.000.000	80.000.000	720.000.000
	+ Đề án "Duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	1.500.000.000	150.000.000	1.350.000.000
	+ Tư vấn, tập huấn, chuyển giao công nghệ sau thu hoạch và thương mại cho cơ sở sản xuất sản phẩm nông lâm và thủy sản	200.000.000		200.000.000
	+ Mua máy photocopy	90.000.000		90.000.000
	+ Sửa chữa, thay thế đường mạng	30.000.000		30.000.000
	- Đề án "Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	3.000.000.000		3.000.000.000
6	Chi cục QL đê điều và PCLB	10.870.000.000	509.000.000	10.361.000.000
	- Tự chủ	5.425.000.000	118.000.000	5.307.000.000
	- Không tự chủ	4.945.000.000	341.000.000	4.604.000.000
	+ Phụ cấp trực làm đêm, làm thêm giờ phòng chống lụt bão, xăng xe, điện thoại	600.000.000	-	600.000.000
	+ Thuê kiểm kê kho vật tư chống lụt	100.000.000	10.000.000	90.000.000
	+ Trợ cấp thủ công, thủ đá, thủ kê	200.000.000	-	200.000.000
	+ Sắc phục Hạt Quản lý đê	100.000.000	10.000.000	90.000.000
	+ Khí tượng thủy văn (12 tháng)	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Công trình cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê trên thực địa tuyến đê tả sông Hồng đoạn từ Km76+894 đến Km127+260 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
	+ Khảo sát các kè (tuyến đê tả sông Hồng, đê tả sông Luộc)	600.000.000	40.000.000	560.000.000

	+ Phát quang chân, mái đê tả sông Hồng	180.000.000	-	180.000.000
	+ Sửa chữa nhà vệ sinh và sân của Chi cục	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục thuộc Hạt Quản lý đê các huyện: Phù Cừ, Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động	350.000.000	-	350.000.000
	+ Kinh phí thực hiện đề án "Sắp xếp chi tiết vị trí bãi bốc xếp, chứa chất tạm thời vật tư, vật liệu xây dựng trên bãi sông Hồng, sông Luộc thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030"	490.000.000	49.000.000	441.000.000
	+ Sơn sửa, bảo dưỡng phao thép	325.000.000	32.000.000	293.000.000
	- Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	500.000.000	50.000.000	450.000.000
7	Chi cục Thú y	43.540.000.000	3.662.000.000	39.878.000.000
	- Tự chủ	8.300.000.000	175.000.000	8.125.000.000
	- Không tự chủ	35.240.000.000	3.487.000.000	31.753.000.000
	+ Tiêm phòng gia súc, gia cầm	27.000.000.000	2.700.000.000	24.300.000.000
	+ Kinh phí mua hóa chất khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản	6.970.000.000	697.000.000	6.273.000.000
	+ Kinh phí kiểm tra, lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu thuốc thú y	140.000.000	0	140.000.000
	+ Kinh phí may sắm trang phục chuyên ngành	90.000.000	0	90.000.000
	+ Tập huấn công tác thú y	400.000.000	40.000.000	360.000.000
	+ Thuê nhà cho Trạm Thú y huyện Văn Lâm	90.000.000	0	90.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	50.000.000	0	50.000.000
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng Văn phòng chi cục	500.000.000	50.000.000	450.000.000
8	Chi cục Thủy lợi	2.587.000.000	82.000.000	2.505.000.000
	- Tự chủ	1.612.000.000	37.000.000	1.575.000.000
	- Không tự chủ	975.000.000	45.000.000	930.000.000
	+ Trục chống hạn, chống úng nội đồng: Phụ cấp trực, xăng xe, mua bảo hộ phòng chống lụt, bão, úng	195.000.000	-	195.000.000
	+ Thanh tra chuyên ngành	40.000.000	-	40.000.000
	+ Tổ chức tập huấn tuyên truyền Luật Thủy lợi	90.000.000	-	90.000.000
	+ Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	450.000.000	45.000.000	405.000.000
	+ Hợp đồng tư vấn, cung cấp số liệu lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng chống úng, chống hạn nội đồng	150.000.000	-	150.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	50.000.000	-	50.000.000
9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.820.000.000	301.000.000	4.519.000.000
	- Tự chủ	925.000.000	21.000.000	904.000.000
	- Không tự chủ	3.895.000.000	280.000.000	3.615.000.000

	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	350.000.000	35.000.000	315.000.000
	+ Kinh phí làm thêm giờ của Ban chỉ đạo chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh, tổ giúp việc	450.000.000	0	450.000.000
	+ Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá	180.000.000	0	180.000.000
	+ Tuyên truyền chương trình nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; in ấn tài liệu sổ tay tuyên truyền nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	600.000.000	60.000.000	540.000.000
	+ Thăm tra, thẩm định nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	230.000.000	0	230.000.000
	+ Đào tạo, tập huấn cho cán bộ Nông thôn mới	350.000.000	35.000.000	315.000.000
	+ Duy trì Website nông thôn mới	80.000.000	0	80.000.000
	+ Game Show "Tìm hiểu nông thôn mới"	600.000.000	60.000.000	540.000.000
	+ Mua sắm tài sản	55.000.000	0	55.000.000
	+ Nâng cấp phần mềm cơ sở dữ liệu Nông thôn mới	300.000.000	30.000.000	270.000.000
	+ Nâng cấp Website "Nông thôn mới"	100.000.000	0	100.000.000
	+ Tổ chức cuộc thi "Tuyển đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	600.000.000	60.000.000	540.000.000
10	Trung tâm Khuyến nông	13.635.000.000	197.000.000	13.438.000.000
	- Tự chủ	5.475.000.000	117.000.000	5.358.000.000
	- Không tự chủ	8.160.000.000	80.000.000	8.080.000.000
	+ Thông tin, tuyên truyền về khuyến nông	100.000.000	-	100.000.000
	+ Kinh phí thuê trụ sở làm việc Trạm khuyến nông Mỹ Văn	60.000.000	-	60.000.000
	+ Tập huấn kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp	300.000.000	30.000.000	270.000.000
	+ Kinh phí đối ứng Dự án tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam	150.000.000	-	150.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị làm việc	50.000.000	-	50.000.000
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc Trung tâm Khuyến nông	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao	600.000.000	-	600.000.000
	+ Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm	600.000.000	-	600.000.000
	+ Mô hình chăn nuôi gà Đông Tảo lai theo hướng hữu cơ	600.000.000	-	600.000.000
	+ Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao	700.000.000	-	700.000.000
	+ Mô hình chăn nuôi dê thương phẩm	500.000.000	-	500.000.000
	+ Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	4.000.000.000	-	4.000.000.000
11	Trung tâm nước sinh hoạt	5.120.000.000	365.000.000	4.755.000.000

- Tự chủ	1.490.000.000	35.000.000	1.455.000.000
- Không tự chủ	3.630.000.000	330.000.000	3.300.000.000
+ Kinh phí chi tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200.000.000	-	200.000.000
+ Kinh phí cho công tác điều tra, giám sát, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.100.000.000	110.000.000	990.000.000
+ Kinh phí truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700.000.000	70.000.000	630.000.000
+ Mua sắm máy móc, thiết bị, hóa chất phòng xét nghiệm nước và kinh phí đào tạo, tư vấn đạt Vilas theo IEC 17025	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
+ Sửa chữa sân, vườn trụ sở Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	500.000.000	50.000.000	450.000.000
+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị làm việc	130.000.000	-	130.000.000

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-SNN ngày 21/01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/QĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Nông nghiệp và PTNT công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
I	Dự toán thu, chi phí, lệ phí	1.497.000.000	1.497.000.000	100%	100%
01	Tổng số thu từ phí, lệ phí	1.497.000.000	1.497.000.000		
02	Số thu phí được để lại chi theo chế độ	1.203.000.000	1.203.000.000		
03	Số nộp NSNN	294.000.000	294.000.000		
II	Dự toán chi NSNN	181.882.000.000	181.882.000.000	100%	100%
1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	54.642.000.000	54.642.000.000	100%	100%
	- Tự chủ	6.092.000.000	6.092.000.000		
	- Không tự chủ	48.550.000.000	48.550.000.000		
01	+ Thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất kinh doanh, chất lượng vật tư nông nghiệp	300.000.000	300.000.000		
02	+ Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi	200.000.000	200.000.000		
03	+ Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp	700.000.000	700.000.000		
04	+ Kiểm tra chất lượng trong thức ăn chăn nuôi	250.000.000	250.000.000		
05	+ Tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp	200.000.000	200.000.000		
06	+ Tập huấn, hướng dẫn đánh giá các chỉ tiêu giám sát, đánh giá tái cơ cấu ngành nông nghiệp	200.000.000	200.000.000		
07	+ Công tác quản lý giống vật nuôi trên toàn tỉnh	250.000.000	250.000.000		
08	+ Tập huấn tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngành	270.000.000	270.000.000		

09	+ Kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của UBND tỉnh tại các địa phương; khảo sát, đánh giá diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu	150.000.000	150.000.000		
10	+ Chỉ các đoàn khách nước ngoài; đoàn trung ương và tỉnh bạn đến làm việc; kinh phí phục vụ giao ban trực tuyến	250.000.000	250.000.000		
11	+ Tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin khuyến nông - Thị trường	800.000.000	800.000.000		
12	+ Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (công nghệ Nano, hữu cơ, ...) trên cây ăn quả chủ lực của tỉnh để hạn chế tác hại của côn trùng, chống rụng quả và nứt quả	400.000.000	400.000.000		
13	+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ thống kê ngành (mở rộng tập huấn cán bộ nông nghiệp cấp huyện và cấp xã)	150.000.000	150.000.000		
14	+ Mua trang phục thanh tra	10.000.000	10.000.000		
15	+ Kinh phí diệt mối trụ sở làm việc cơ quan Sở	50.000.000	50.000.000		
16	+ Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón	75.000.000	75.000.000		
17	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng, vật tư khác	565.000.000	565.000.000		
18	+ Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap (thực hành SXNN tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2021-2025	1.100.000.000	1.100.000.000		
19	+ Tuyên truyền chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; kết quả thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy	200.000.000	200.000.000		
20	+ Kinh phí quảng bá, mở rộng vùng sinh thái giống và sản phẩm nếp thơm Hưng Yên	500.000.000	500.000.000		
21	+ Hội nghị khảo sát, phân tích đánh giá và hỗ trợ tăng cường năng lực sản xuất, cung ứng và tiêu thụ một số nông sản đặc sản, chủ lực tại tỉnh Hưng Yên	200.000.000	200.000.000		
22	+ Hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản, đặc sản, chủ lực	300.000.000	300.000.000		
23	+ Kinh phí thực hiện các cuộc khảo sát, đánh giá chuyên đề lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (phối hợp Cục Thống kê tỉnh) phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh	450.000.000	450.000.000		
24	+ Kinh phí ứng dụng công nghệ viễn thám để đo diện tích và năng suất lúa	150.000.000	150.000.000		
25	+ Tham quan mô hình hiệu quả kinh tế cao	100.000.000	100.000.000		

26	+ Quảng bá, duy trì và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm OCOP của tỉnh, trong đó có duy trì và phát triển Website chương trình OCOP tỉnh Hưng Yên	600.000.000	600.000.000		
27	+ Thúc đẩy nâng cao khả năng nhận diện các sản phẩm nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm làng nghề, ... tỉnh Hưng Yên	500.000.000	500.000.000		
28	+ Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	200.000.000	200.000.000		
29	+ Kinh phí kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	300.000.000	300.000.000		
30	+ Kiểm tra, giám sát tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	75.000.000	75.000.000		
31	+ Tổ chức Hội thi bình tuyển nhãn ngon, vườn cây ăn quả kiểu mẫu; bình tuyển cây ăn quả đầu dòng, vườn cây ăn quả đầu dòng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây đầu dòng (UBND tỉnh hỗ trợ không thu phí bình tuyển cây ăn quả đầu dòng, vườn cây ăn quả đầu dòng)	150.000.000	150.000.000		
32	+ Quản lý điều kiện chăn nuôi	150.000.000	150.000.000		
33	+ Số hóa hồ sơ, dữ liệu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xây dựng phần mềm khai thác dữ liệu số	2.000.000.000	2.000.000.000		
34	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục thuộc khối cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.500.000.000	2.500.000.000		
35	+ Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy, chữa cháy	300.000.000	300.000.000		
36	+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật thâm canh các giống lúa hỗ trợ, trồng và thâm canh các cây vụ đông và hướng dẫn thực hiện chuyển đổi đất lúa; Hội nghị đầu bờ cây vụ đông, cánh đồng mẫu vụ xuân, mùa	1.000.000.000	1.000.000.000		
37	- Kinh phí thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030"	2.265.000.000	2.265.000.000		
38	- Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng 2030"	6.000.000.000	6.000.000.000		
39	- Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030" (kinh phí trả nợ và thực hiện tiếp xây dựng đề án 1.080trđ; kinh phí thực hiện đề án 1.000trđ)	2.080.000.000	2.080.000.000		

40	- Đề án "Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở hỗ trợ xây dựng nông nghiệp điện tử (WebGis) phục vụ quản lý và định hướng vùng nông sản hàng hóa tập trung chuyên canh gắn với xây dựng Nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030" (kinh phí thực hiện tiếp xây dựng đề án)	1.360.000.000	1.360.000.000		
41	- Dự án "Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2021-2025" (kinh phí trả nợ và thực hiện tiếp lập đề án 670trđ; kinh phí thực hiện đề án 1.000trđ)	1.670.000.000	1.670.000.000		
42	- Dự án "Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025" (kinh phí thực hiện tiếp xây dựng đề án 1.572trđ; kinh phí thực hiện đề án 278trđ)	1.850.000.000	1.850.000.000		
43	- Dự án "Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	2.000.000.000	2.000.000.000		
44	- Dự án "Chọn lọc, duy trì giống nếp thơm Hưng Yên và phục tráng một số giống lúa chủ lực trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2022"	2.500.000.000	2.500.000.000		
45	- Dự án "Phát triển chăn nuôi bò hàng hóa chất lượng cao tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018-2023"	4.500.000.000	4.500.000.000		
46	- Đề án "Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"	500.000.000	500.000.000		
47	+ Lưu giữ giống gốc giống gà đông tảo, giống ngỗng sư tử	500.000.000	500.000.000		
48	+ Nuôi giữ giống gốc lợn nái, lợn đực	700.000.000	700.000.000		
49	+ Ứng dụng tiên bộ kỹ thuật về mạ khay, máy cấy phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp (100ha)	995.000.000	995.000.000		
50	+ Nghiên cứu chọn tạo giống lúa mới năng suất, chất lượng phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng góp phần đảm bảo an ninh lương thực	400.000.000	400.000.000		
51	- Ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	905.000.000	905.000.000		
52	- Đề án "Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	3.000.000.000	3.000.000.000		

53	+ Thiết lập Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về thủy sản thuộc cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025 (trả nợ)	1.730.000.000	1.730.000.000		
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.023.000.000	12.023.000.000	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	<i>6.923.000.000</i>	<i>6.923.000.000</i>		
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>5.100.000.000</i>	<i>5.100.000.000</i>		
	+ Tiền làm thêm giờ cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động tham gia trực phòng trừ sâu bệnh	420.000.000	420.000.000		
	+ May đồng phục, trang phục thanh tra, kiểm dịch	80.000.000	80.000.000		
	+ Lấy mẫu, kiểm định chất lượng mẫu thuốc bảo vệ thực vật	180.000.000	180.000.000		
	+ Tập huấn chuyển giao kỹ thuật bảo vệ thực vật	300.000.000	300.000.000		
	+ Kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ Xuân năm 2021	85.000.000	85.000.000		
	+ Mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định (01 trạm Kiểm dịch thực vật, 10 trạm BVTV và 02 công chức mới tuyển dụng)	200.000.000	200.000.000		
	+ Xây dựng, duy trì hoạt động hệ thống bẫy đèn để cảnh báo phòng trừ bệnh lùn sọc đen phương Nam	160.000.000	160.000.000		
	+ Tiền thuê trụ sở làm việc trạm Văn Lâm	60.000.000	60.000.000		
	+ Ứng dụng hệ thống/tiêu chuẩn OTAS trong quản lý và cấp chứng nhận mã vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu	480.000.000	480.000.000		
	+ Hỗ trợ xác định đối tượng sâu, bệnh nguy hiểm trên nhãn, vải và biện pháp phòng trừ hiệu quả, bền vững	375.000.000	375.000.000		
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Văn phòng Chi cục Bảo vệ thực vật	500.000.000	500.000.000		
	+ Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ một số đối tượng sâu bệnh hại trên một số cây trồng	160.000.000	160.000.000		
	+ Kinh phí khảo sát, tập huấn, giám sát, quản lý mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh	100.000.000	100.000.000		
	+ Dự án "Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên một số cây trồng chủ lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025"	2.000.000.000	2.000.000.000		
3	Chi cục Kiểm Lâm	4.571.000.000	4.571.000.000	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	<i>1.931.000.000</i>	<i>1.931.000.000</i>		
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>2.640.000.000</i>	<i>2.640.000.000</i>		
	+ Trang phục kiểm lâm	50.000.000	50.000.000		
	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	180.000.000	180.000.000		

	+ Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc	500.000.000	500.000.000		
	+ Kinh phí tuyên truyền	50.000.000	50.000.000		
	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025	1.810.000.000	1.810.000.000		
	+ Mua sắm trang thiết bị làm việc	50.000.000	50.000.000		
4	Chi cục Phát triển nông thôn	22.119.000.000	22.119.000.000	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	2.439.000.000	2.439.000.000		
	- <i>Không tự chủ</i>	19.680.000.000	19.680.000.000		
	+ Tổ chức thẩm định công nhận và khen thưởng làng nghề	70.000.000	70.000.000		
	+ Biển hiệu tuyên truyền ngành nghề, làng nghề	200.000.000	200.000.000		
	+ Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng Hợp tác xã và Tổ hợp tác; ngành nghề và làng nghề nông thôn	400.000.000	400.000.000		
	+ KP hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề nông thôn	500.000.000	500.000.000		
	+ Trả nợ xây dựng đề án "Phát triển làng nghề hoa, cây cảnh gắn với du lịch nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	670.000.000	670.000.000		
	+ Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hoạt động của BCD, ... đề án Ocop; liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	700.000.000	700.000.000		
	+ Thực hiện Đề án "Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	1.050.000.000	1.050.000.000		
	+ Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp	5.100.000.000	5.100.000.000		
	+ Hỗ trợ thành lập mới Tổ hợp tác	300.000.000	300.000.000		
	+ Hoạt động BCD đổi mới, phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã	50.000.000	50.000.000		
	+ Sửa chữa sân, rãnh thoát nước trụ sở Chi cục	500.000.000	500.000.000		
	+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị văn phòng	50.000.000	50.000.000		
	+ Sửa chữa xe ô tô	90.000.000	90.000.000		
	- Hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hóa nông nghiệp	2.500.000.000	2.500.000.000		
	- Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nâng hạng sản phẩm Ocop	3.000.000.000	3.000.000.000		
	- Hỗ trợ hạ tầng cơ sở phát triển làng nghề	3.000.000.000	3.000.000.000		
	- Mô hình phát triển nâng hạng sản phẩm tham gia chương trình Ocop	1.500.000.000	1.500.000.000		
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	7.955.000.000	7.955.000.000	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	1.535.000.000	1.535.000.000		
	- <i>Không tự chủ</i>	6.420.000.000	6.420.000.000		
	+ Thanh tra, kiểm tra đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản	150.000.000	150.000.000		

	+ Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	250.000.000	250.000.000		
	+ Giám sát cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh	200.000.000	200.000.000		
	+ Tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy trình công nghệ, điều kiện an toàn cơ sở chế biến bảo quản nông lâm thủy sản	200.000.000	200.000.000		
	+ Xây dựng, phát triển ban đầu mô hình quản lý sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh	800.000.000	800.000.000		
	+ Đề án "Duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	1.500.000.000	1.500.000.000		
	+ Tư vấn, tập huấn, chuyển giao công nghệ sau thu hoạch và thương mại cho cơ sở sản xuất sản phẩm nông lâm và thủy sản	200.000.000	200.000.000		
	+ Mua máy photocopy	90.000.000	90.000.000		
	+ Sửa chữa, thay thế đường mạng	30.000.000	30.000.000		
	- Đề án "Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	3.000.000.000	3.000.000.000		
6	Chi cục QL đê điều và PCLB	10.870.000.000	10.870.000.000	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	<i>5.425.000.000</i>	<i>5.425.000.000</i>		
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>4.945.000.000</i>	<i>4.945.000.000</i>		
	+ Phụ cấp trực làm đêm, làm thêm giờ phòng chống lụt bão, xăng xe, điện thoại	600.000.000	600.000.000		
	+ Thuê kiểm kê kho vật tư chống lụt	100.000.000	100.000.000		
	+ Trợ cấp thủ công, thủ đá, thủ kè	200.000.000	200.000.000		
	+ Sắc phục Hạt Quản lý đê	100.000.000	100.000.000		
	+ Khí tượng thủy văn (12 tháng)	500.000.000	500.000.000		
	+ Công trình cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê trên thực địa tuyến đê tả sông Hồng đoạn từ Km76+894 đến Km127+260 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	1.000.000.000	1.000.000.000		
	+ Khảo sát các kè (tuyến đê tả sông Hồng, đê tả sông Luộc)	600.000.000	600.000.000		
	+ Phát quang chân, mái đê tả sông Hồng	180.000.000	180.000.000		
	+ Sửa chữa nhà vệ sinh và sân của Chi cục	500.000.000	500.000.000		

	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục thuộc Hạt Quản lý đê các huyện: Phù Cừ, Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động	350.000.000	350.000.000		
	+ Kinh phí thực hiện đề án "Sắp xếp chi tiết vị trí bãi bốc xếp, chứa chất tạm thời vật tư, vật liệu xây dựng trên bãi sông Hồng, sông Luộc thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030"	490.000.000	490.000.000		
	+ Sơn sửa, bảo dưỡng phao thép	325.000.000	325.000.000		
	- Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	500.000.000	500.000.000		
7	Chi cục Thú y	43.540.000.000	43.540.000.000	100%	100%
	- Tự chủ	8.300.000.000	8.300.000.000		
	- Không tự chủ	35.240.000.000	35.240.000.000		
	+ Tiêm phòng gia súc, gia cầm	27.000.000.000	27.000.000.000		
	+ Kinh phí mua hóa chất khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản	6.970.000.000	6.970.000.000		
	+ Kinh phí kiểm tra, lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu thuốc thú y	140.000.000	140.000.000		
	+ Kinh phí may sắm trang phục chuyên ngành	90.000.000	90.000.000		
	+ Tập huấn công tác thú y	400.000.000	400.000.000		
	+ Thuê nhà cho Trạm Thú y huyện Văn Lâm	90.000.000	90.000.000		
	+ Mua sắm trang thiết bị	50.000.000	50.000.000		
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng Văn phòng chi cục	500.000.000	500.000.000		
8	Chi cục Thủy lợi	2.587.000.000	2.587.000.000	100%	100%
	- Tự chủ	1.612.000.000	1.612.000.000		
	- Không tự chủ	975.000.000	975.000.000		
	+ Trục chống hạn, chống úng nội đồng: Phụ cấp trực, xăng xe, mua bảo hộ phòng chống lụt, bão, úng	195.000.000	195.000.000		
	+ Thanh tra chuyên ngành	40.000.000	40.000.000		
	+ Tổ chức tập huấn tuyên truyền Luật Thủy lợi	90.000.000	90.000.000		
	+ Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	450.000.000	450.000.000		
	+ Hợp đồng tư vấn, cung cấp số liệu lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng chống úng, chống hạn nội đồng	150.000.000	150.000.000		
	+ Mua sắm trang thiết bị	50.000.000	50.000.000		
9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.820.000.000	4.820.000.000	100%	100%
	- Tự chủ	925.000.000	925.000.000		
	- Không tự chủ	3.895.000.000	3.895.000.000		
	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	350.000.000	350.000.000		

	+ Kinh phí làm thêm giờ của Ban chỉ đạo chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh, tổ giúp việc	450.000.000	450.000.000		
	+ Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá	180.000.000	180.000.000		
	+ Tuyên truyền chương trình nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; in ấn tài liệu sổ tay tuyên truyền nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	600.000.000	600.000.000		
	+ Thăm tra, thẩm định nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	230.000.000	230.000.000		
	+ Đào tạo, tập huấn cho cán bộ Nông thôn mới	350.000.000	350.000.000		
	+ Duy trì Website nông thôn mới	80.000.000	80.000.000		
	+ Game Show "Tìm hiểu nông thôn mới"	600.000.000	600.000.000		
	+ Mua sắm tài sản	55.000.000	55.000.000		
	+ Nâng cấp phần mềm cơ sở dữ liệu Nông thôn mới	300.000.000	300.000.000		
	+ Nâng cấp Website "Nông thôn mới"	100.000.000	100.000.000		
	+ Tổ chức cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	600.000.000	600.000.000		
10	Trung tâm Khuyến nông	13.635.000.000	13.635.000.000	100%	100%
	- Tự chủ	5.475.000.000	5.475.000.000		
	- Không tự chủ	8.160.000.000	8.160.000.000		
	+ Thông tin, tuyên truyền về khuyến nông	100.000.000	100.000.000		
	+ Kinh phí thuê trụ sở làm việc Trạm khuyến nông Mỹ Văn	60.000.000	60.000.000		
	+ Tập huấn kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp	300.000.000	300.000.000		
	+ Kinh phí đối ứng Dự án tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam	150.000.000	150.000.000		
	+ Mua sắm trang thiết bị làm việc	50.000.000	50.000.000		
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc Trung tâm Khuyến nông	500.000.000	500.000.000		
	+ Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao	600.000.000	600.000.000		
	+ Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm	600.000.000	600.000.000		
	+ Mô hình chăn nuôi gà Đông Tảo lai theo hướng hữu cơ	600.000.000	600.000.000		
	+ Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao	700.000.000	700.000.000		
	+ Mô hình chăn nuôi dê thương phẩm	500.000.000	500.000.000		
	+ Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	4.000.000.000	4.000.000.000		
11	Trung tâm nước sinh hoạt	5.120.000.000	5.120.000.000	100%	100%

- <i>Tự chủ</i>	1.490.000.000	1.490.000.000		
- <i>Không tự chủ</i>	3.630.000.000	3.630.000.000		
+ Kinh phí chi tuân lễ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200.000.000	200.000.000		
+ Kinh phí cho công tác điều tra, giám sát, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.100.000.000	1.100.000.000		
+ Kinh phí truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700.000.000	700.000.000		
+ Mua sắm máy móc, thiết bị, hóa chất phòng xét nghiệm nước và kinh phí đào tạo, tư vấn đạt Vilas theo IEC 17025	1.000.000.000	1.000.000.000		
+ Sửa chữa sân, vườn trụ sở Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	500.000.000	500.000.000		
+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị làm việc	130.000.000	130.000.000		